



bó bo

伯伯

Noun · Uncle (father's older brother)

Example Sentences

zhè shì wǒ de bó bo

这是我的伯伯。

This is my uncle.

bó bo jīn tiān lái wǒ jiā chī fàn

伯伯今天来我家吃饭。

Uncle is coming to my house for dinner today.

bó bo jīng cháng gěi wǒ jiǎng tā nián qīng shí de gù shì

伯伯经常给我讲他年轻时的故事。

Uncle often tells me stories about his youth.

Trace each character, then write the word on your own.

伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯
伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯